

Phụ lục III

(Kèm theo Thông tư số 51/2026/TT-BTC ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA CÁC CHỈ TIÊU

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung
PHẦN I: BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC			
A	TÀI SẢN		
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	Phản ánh tổng giá trị tài sản tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản tiền và tương đương tiền, đầu tư tài chính, các khoản phải thu, hàng tồn kho, cho vay và tài sản khác của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương có thời hạn sử dụng/thu hồi còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	Phản ánh toàn bộ giá trị tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư tài chính có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư.
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương, có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo (đã bao gồm dự phòng tổn thất đầu tư tài chính ngắn hạn, không bao gồm khoản đầu tư được phân loại là tương đương tiền).
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	Phản ánh toàn bộ giá trị các khoản phải thu của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung
			báo cáo, bao gồm: Phải thu các khoản lãi cho vay; phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước; phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu khách hàng ngắn hạn (đã bao gồm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi); trả trước cho người bán ngắn hạn và các khoản phải thu ngắn hạn khác (đã bao gồm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi).
4	Hàng tồn kho	140	Phản ánh toàn bộ giá trị hiện có của các loại hàng tồn kho của Nhà nước trong phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo (đã bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho).
5	Cho vay ngắn hạn	150	Phản ánh tổng giá trị của các khoản cho vay của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương có thời hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
6	Tài sản ngắn hạn khác	160	Phản ánh tổng giá trị của các tài sản ngắn hạn khác của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương (không được phân loại là một trong các tài sản ngắn hạn kể trên), có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng còn lại từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	180	Phản ánh giá trị hoặc giá trị còn lại của các loại tài sản của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương có thời hạn thu hồi, sử dụng còn lại trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
1	Đầu tư tài chính dài hạn	190	Phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư dài hạn của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và tổ chức tài chính	191	Phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn, vốn của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
	1.2. Vốn góp	192	Phản ánh giá trị các khoản góp vốn vào các đơn vị khác bằng tiền hoặc bằng hiện vật của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	193	Phản ánh giá trị của các khoản đầu tư khác (ngoài 02 loại nêu trên) có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo, như: Tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu... (đã bao gồm dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn) của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
2	Các khoản phải thu dài hạn	200	Phản ánh các khoản phải thu của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương (bao gồm dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi) có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
3	Cho vay dài hạn	210	Phản ánh giá trị của các khoản cho vay của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản cho vay phát sinh từ các giao dịch nội bộ.
4	Tài sản kết cấu hạ tầng	220	Phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ đi Khấu hao/hao mòn lũy kế) của các loại tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
5	Tài sản cố định tại đơn vị	230	Phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ đi Khấu hao/hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định (TSCĐ) của các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi toàn

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung
			quốc hoặc từng địa phương tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
	5.1. TSCĐ hữu hình	231	Phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ đi Khấu hao/hao mòn lũy kế) của các loại TSCĐ hữu hình của các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
	5.2. TSCĐ vô hình	232	Phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ đi Khấu hao/hao mòn lũy kế) của các loại TSCĐ vô hình của các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
6	Mua sắm, xây dựng dở dang	240	Phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
7	Tài sản dài hạn khác	250	Phản ánh tổng giá trị của các tài sản dài hạn khác của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương (không được phân loại là một trong các tài sản dài hạn kể trên) có thời hạn thu hồi còn lại hoặc sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	Phản ánh tổng giá trị tài sản của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
B	NGUỒN VỐN		
I	NỢ PHẢI TRẢ	280	Nợ phải trả của Nhà nước là nghĩa vụ hiện tại của Nhà nước phát sinh từ các sự kiện trong quá khứ, việc thanh toán các nghĩa vụ này sẽ làm giảm nguồn lực của Nhà nước.
1	Nợ phải trả ngắn hạn	290	Phản ánh khoản nợ vay ngắn hạn của Chính phủ, chính quyền địa phương; khoản nợ phải trả của các đơn vị trong khu vực nhà nước và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác của

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung
			Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
	1.1. Nợ vay ngắn hạn	291	Phản ánh tổng giá trị các khoản nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương, các khoản đi vay của các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương có thời hạn trả nợ còn lại từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
	- Nợ trong nước của Chính phủ	292	Phản ánh giá trị các khoản nợ trong nước của Chính phủ có thời hạn trả nợ còn lại từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	293	Phản ánh giá trị các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ có thời hạn trả nợ còn lại từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
	- Nợ chính quyền địa phương	294	Phản ánh giá trị các khoản nợ của Chính quyền địa phương có thời hạn trả nợ còn lại từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
	- Nợ vay của đơn vị	295	Phản ánh giá trị các khoản nợ vay có thời hạn trả nợ còn lại từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
	1.2. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	297	Phản ánh toàn bộ giá trị các khoản phải trả khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
2	Nợ phải trả dài hạn	300	Phản ánh tổng giá trị các khoản nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương, các khoản đi vay của các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương có thời hạn trả nợ còn lại trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung
	2.1. Nợ dài hạn	301	Phản ánh tổng giá trị các khoản nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương, các khoản đi vay của các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương có thời hạn trả nợ còn lại trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
	- Nợ trong nước của Chính phủ	302	Phản ánh giá trị các khoản nợ trong nước của Chính phủ có thời hạn trả nợ còn lại trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	303	Phản ánh giá trị các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ có thời hạn trả nợ còn lại trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
	- Nợ chính quyền địa phương	304	Phản ánh giá trị các khoản nợ của Chính quyền địa phương có thời hạn trả nợ còn lại trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
	- Nợ vay của đơn vị	305	Phản ánh giá trị các khoản nợ vay có thời hạn trả nợ còn lại trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
	2.2. Các khoản phải trả dài hạn khác	307	Phản ánh toàn bộ giá trị các khoản phải trả khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
II	TÀI SẢN THUẦN	310	Phản ánh nguồn lực thực có của Nhà nước (không bao gồm nợ phải trả của Nhà nước) trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo, bao gồm: Thặng dư/thâm hụt lũy kế, các quỹ, tài sản thuần khác.
1	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	320	Phản ánh thặng dư/thâm hụt lũy kế không được phân phối nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương (bao gồm giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng, TSCĐ tại các đơn vị trong khu vực nhà nước, chi phí nâng cấp, mua sắm tài sản,...).

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung
2	Các quỹ	330	Phản ánh số dư các quỹ thuộc Nhà nước, bao gồm: Các quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương được lập theo cơ chế tài chính đơn vị được phép áp dụng, Quỹ Dự trữ tài chính, và các quỹ khác của Nhà nước không mang tính chất phải trả.
3	Tài sản thuần khác	340	Phản ánh giá trị các tài sản thuần khác của Nhà nước tại thời điểm lập báo cáo chưa được phản ánh ở các chỉ tiêu trên trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		350	Bao gồm nợ phải trả và tài sản thuần của Nhà nước tại thời điểm kết thúc năm tài chính trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC			
I	DOANH THU	400	Phản ánh tổng các nguồn lực của Nhà nước đã thu được hoặc sẽ thu được phát sinh trong kỳ báo cáo làm tăng tài sản thuần của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
1	Doanh thu thuế	401	Phản ánh tổng nguồn lực của Nhà nước đã thu được hoặc sẽ thu được từ thuế trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương phát sinh trong kỳ báo cáo.
2	Doanh thu từ phí, lệ phí	402	Phản ánh tổng nguồn lực của Nhà nước đã thu được hoặc sẽ thu được từ phí và lệ phí trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương phát sinh trong kỳ báo cáo (bao gồm phần được khấu trừ, để lại đơn vị theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí).
3	Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	403	Phản ánh tổng nguồn lực của Nhà nước đã thu được hoặc sẽ thu được từ hoạt động khai thác dầu thô và khí thiên nhiên trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương phát sinh trong kỳ báo cáo.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung
4	Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước	404	Phản ánh tổng nguồn lực của Nhà nước đã thu được hoặc sẽ thu được từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương phát sinh trong kỳ báo cáo.
5	Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	405	Phản ánh tổng nguồn lực của Nhà nước đã thu được hoặc sẽ thu được từ viện trợ không hoàn lại của nước ngoài trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương phát sinh trong kỳ báo cáo.
6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	406	Phản ánh tổng nguồn lực của Nhà nước đã thu được hoặc sẽ thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương phát sinh trong kỳ báo cáo.
7	Doanh thu khác	407	Phản ánh tổng nguồn lực của Nhà nước đã thu được hoặc sẽ thu được (ngoài các khoản doanh thu nêu trên) trong phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương phát sinh trong kỳ báo cáo.
II	CHI PHÍ	410	Phản ánh tổng các khoản phát sinh trong kỳ báo cáo làm giảm nguồn lực của Nhà nước dưới hình thức luồng tiền chi ra, hoặc sử dụng các tài sản, hoặc phát sinh các khoản nợ phải trả dẫn đến giảm tài sản thuần của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
1	Chi phí tiền lương và chi phí khác cho con người	411	Phản ánh các khoản phát sinh trong kỳ báo cáo làm giảm nguồn lực của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương về tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người.
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	412	Phản ánh các khoản phát sinh trong kỳ báo cáo làm giảm nguồn lực của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương về vật tư, công cụ, dịch vụ đã sử dụng.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung
3	Chi phí khấu hao/hao mòn	413	Phản ánh các khoản phát sinh trong kỳ báo cáo làm giảm nguồn lực của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương về khấu hao/hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng do nhà nước đầu tư, quản lý; TSCĐ tại cơ quan, đơn vị, tổ chức.
4	Chi phí tài chính	414	Phản ánh các khoản phát sinh trong kỳ báo cáo làm giảm nguồn lực của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương về hoạt động tài chính, như: Chi phí vay vốn, các khoản lỗ liên quan hoạt động đầu tư, tài chính, chi phí liên quan đến việc góp vốn vào đơn vị khác, lỗ chuyển nhượng, lỗ chênh lệch tỷ giá, chi phí giao dịch chứng khoán, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính và chi phí tài chính khác.
5	Chi phí khác	415	Phản ánh các khoản phát sinh trong kỳ báo cáo làm giảm nguồn lực của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương (ngoài các khoản chi phí nêu trên).
III	THẶNG DƯ/THÂM HỤT (I - II)	420	Phản ánh kết quả hoạt động của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương trong kỳ báo cáo, được xác định bằng chênh lệch giữa doanh thu và chi phí của Nhà nước.
PHẦN III: BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	500	Phản ánh luồng tiền thu vào, luồng tiền chi ra trong kỳ báo cáo phát sinh từ hoạt động mang tính thường xuyên của Nhà nước và không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
I.1	Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	510	Phản ánh kết quả hoạt động trong kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
I.2	Điều chỉnh các khoản:	511	Phản ánh các khoản mục ảnh hưởng đến thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ báo cáo, bao gồm: Các khoản mục không phát sinh bằng tiền (như khấu hao, hao mòn); các khoản mục đã

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung
			được phản ánh vào thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ báo cáo nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư (lãi, lỗ từ các khoản đầu tư); các thay đổi vốn lưu động trong kỳ báo cáo (gồm: Thay đổi của hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản phải trả,...) và các khoản điều chỉnh khác.
	<i>Khấu hao, hao mòn</i>	512	Phản ánh số khấu hao, hao mòn đã được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước trong cùng kỳ báo cáo trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
	<i>(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư</i>	513	Phản ánh (Lãi)/Lỗ của Nhà nước phát sinh trong kỳ báo cáo đã được phản ánh vào Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước, nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
	<i>Chi phí lãi vay</i>	514	Phản ánh chi phí lãi vay của Nhà nước phát sinh trong kỳ báo cáo được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
	<i>(Tăng)/Giảm hàng tồn kho</i>	515	Phản ánh tình hình thanh toán và biến động của hàng tồn kho phát sinh trong kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
	<i>(Tăng)/Giảm các khoản phải thu</i>	516	Phản ánh tình hình thanh toán và biến động các khoản phải thu phát sinh trong kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
	<i>Tăng/(Giảm) các khoản phải trả</i>	517	Phản ánh tình hình thanh toán và biến động các khoản phải trả phát sinh trong kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
	<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	520	Phản ánh các khoản mục khác (ngoài các khoản mục nêu trên) ảnh hưởng đến thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ báo cáo trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
I.3	Lưu chuyển tiền thuần từ	521	Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung
	hoạt động chủ yếu (I.1 + I.2)		động chủ yếu trong kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	540	Phản ánh các luồng tiền thu vào, luồng tiền chi ra trong kỳ báo cáo phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc các khoản tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
II.1	Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	541	Phản ánh tổng số tiền đã thực chi mua sắm, xây dựng TSCĐ; đầu tư xây dựng cơ bản dở dang; tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hoá thành TSCĐ; tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ báo cáo; không bao gồm số thực chi bằng tài sản phi tiền tệ của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
II.2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	542	Phản ánh tổng số tiền thu được từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác trong kỳ báo cáo, bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu từ kỳ trước liên quan đến việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
II.3	Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	543	Phản ánh tổng số tiền cho vay, đầu tư góp vốn vào các đơn vị và các khoản đầu tư khác của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
II.4	Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	544	Phản ánh tổng số tiền thực thu các khoản gốc cho vay, tiền thu từ bán cổ phần, vốn góp, các khoản đầu tư khác (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng), bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu từ kỳ trước của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
II.5	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ	545	Phản ánh số tiền thực thu từ lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận nhận được từ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung
	tức và lợi nhuận được chia		hoạt động cho vay, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu kỳ trước của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
II.6	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (II.1 + II.2 + II.3 + II.4 + II.5)	546	Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	560	Phản ánh các luồng tiền thu vào, luồng tiền chi ra trong kỳ báo cáo phát sinh từ các hoạt động đi vay, trả nợ vay và các hoạt động tài chính khác của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
III.1	Tiền thu từ khoản đi vay	561	Phản ánh tổng số tiền thu được từ khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Chính phủ, chính quyền địa phương, các đơn vị trong khu vực nhà nước (kể cả số tiền vay chuyển thẳng cho nhà thầu, người cung cấp hàng hoá dịch vụ) trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
III.2	Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	562	Phản ánh tổng số tiền đã hoàn trả gốc vay (bao gồm tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường, trái phiếu chuyển đổi có điều khoản bắt buộc người phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai) trong kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
III.3	Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	563	Phản ánh tổng số tiền thực nhận từ hoạt động tài chính khác (như nhận vốn góp bằng tiền từ các đơn vị bên ngoài khu vực nhà nước, các hoạt động tài chính khác...) trong kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
III.4	Tiền chi từ hoạt động tài	564	Phản ánh tổng số tiền đã chi cho các hoạt động tài chính khác (như cổ tức/lợi nhuận đã

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung
	chính khác		trả bằng tiền cho các đơn vị bên ngoài khu vực nhà nước, các hoạt động tài chính khác...) trong kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
III.5	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1 + III.2 + III.3 + III.4)	565	Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3 + II.6 + III.5)	570	Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	580	Phản ánh giá trị tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	590	Phản ánh tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ tiền và các khoản tương đương tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV + V + VI)	600	Phản ánh giá trị tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.